# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5500512492
Reason: I am the author of this document
Date: 2026.04.29 17:59:56+07'00'

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** | 2 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ** | |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 – 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 07 – 23 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ**

Địa chỉ: Tầng 17, Nhà D, Văn phòng Chính phủ - Nhà khách La Thành, số 226 Vạn Phúc, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

## THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500512492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 06/01/2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 13/08/2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 19 là: 385.673.630.000 VNĐ.

**Trụ sở hoạt động:**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Tầng 17, nhà D, Văn phòng Chính phủ - Nhà khách La Thành, số 226 phố Vạn Phúc, phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội. |
| Điện thoại: | 0246 2962 699 |
| Website: | www.honghagroup.com.vn |
| Mã số thuế: | 5500512492 |

## CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên | Chức vụ | Bổ nhiệm/Miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Lê Văn Đức | Chủ tịch HĐQT | |
| Ông Lê Anh Tuấn | Thành viên độc lập HĐQT | |
| Ông Hồ Công Danh | Thành viên độc lập HĐQT | |
| Ông Phạm Văn Luận | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 15/08/2025 |
| Ông Kunwar Pramod Singh | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 15/08/2025 |
| Ông Nguyễn Khánh Tùng | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 06/02/2026 |
| Ông Phạm Giang Hoàng Vũ | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 06/02/2026 |

**Ban Kiểm toán**

| Họ và tên | Chức vụ | Bổ nhiệm/Miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Phạm Giang Hoàng Vũ | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 06/02/2026 |
| Ông Nguyễn Khánh Tùng | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 06/02/2026 |

**Ban Kiểm soát**

| Họ và tên | Chức vụ | Bổ nhiệm/Miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Dương Quân Anh | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 06/02/2026 |
| Ông Đặng Quốc Hưng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 06/02/2026 |
| Bà Bùi Phương Anh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 06/02/2026 |
| Bà Trần Ngọc Lan | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 12/08/2025 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| Họ và tên | Chức vụ | Bổ nhiệm/Miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Phạm Văn Luận | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/08/2025 |
| Ông Phan Giang Châu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 12/08/2025 |

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Văn Luận – Tổng Giám đốc

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## PHE DUYỆT BAO CAO TAI CHINH TỔNG HỢP GIỮA NIEN DỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

**ÔNG PHẠM VĂN LUẬN**
**Tổng Giám đốc**
Hà Nội, Ngày 29 tháng 04 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ**
Địa chỉ: Tầng 17, Nhà D, Văn phòng Chính phủ - Nhà khách La Thành, số 226 Vạn Phúc, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội

**Mẫu số B 01a – DN**

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý *VND* | Số đầu năm *VND* |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **100.743.366.401** | **99.713.092.163** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5.1** | **1.412.426.571** | **29.391.534.606** |
| 1. Tiền | 111 | | 1.412.426.571 | 29.391.534.606 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **71.442.374.304** | **70.266.671.646** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 5.2 | 35.398.860.000 | 34.410.780.000 |
| 0. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | 5.3 | 36.043.514.304 | 35.855.891.646 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **27.827.000.000** | **4.385.349** |
| 1. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 5.5 | 27.827.000.000 | 4.385.349 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | - | - |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **61.565.526** | **50.500.562** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 5.6 | 8.043.167 | 9.701.161 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 53.522.359 | 40.799.401 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **393.368.534.431** | **386.780.939.288** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | - | - |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | - | - |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | **5.4** | **393.360.035.724** | **386.772.440.581** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 334.500.000.000 | 334.500.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 59.000.000.000 | 59.000.000.000 |
| 3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | (139.964.276) | (6.727.559.419) |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **8.498.707** | **8.498.707** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 5.6 | 8.498.707 | 8.498.707 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | **280** | | **494.111.900.832** | **486.494.031.451** |

**Mẫu số B 01a – DN**

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 29 tháng 04 năm 2026

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý *VND* | Số đầu năm *VND* |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **94.307.076.737** | **92.687.381.044** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **94.307.076.737** | **92.687.381.044** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.7 | 85.761.783 | 123.761.783 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.8 | 1.364.887.995 | 135.429.553 |
| 3. Phải trả người lao động | 315 | | 69.669.451 | 58.807.200 |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 5.9 | 83.892.375.000 | 83.475.000.000 |
| 5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 8.894.382.508 | 8.894.382.508 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **5.10** | **399.804.824.095** | **393.806.650.407** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **399.804.824.095** | **393.806.650.407** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 385.673.630.000 | 385.673.630.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu | 411a | | 385.673.630.000 | 385.673.630.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.447.191.254 | 4.447.191.254 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 9.684.002.841 | 3.685.829.153 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 3.685.829.153 | 3.178.181.000 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 5.998.173.688 | 507.648.153 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **494.111.900.832** | **486.494.031.451** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| PHAN GIANG CHÂU | PHAN GIANG CHÂU | PHẠM VĂN LUẬN |

Hà Nội, Việt Nam
Phê duyệt, Ngày 29 tháng 04 năm 2026

**Mẫu số B 02a – DN**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026*

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm nay *VND* | Năm trước *VND* | Năm nay *VND* | Năm trước *VND* |
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **6.1** | **-** | **2.707.466.000** | **-** | **2.707.466.000** |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | | **-** | **2.707.466.000** | **-** | **2.707.466.000** |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | - | 2.656.125.984 | - | 2.656.125.984 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **-** | **51.340.016** | **-** | **51.340.016** |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 1.456.521.186 | 876.632.281 | 1.456.521.186 | 876.632.281 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | (6.569.111.407) | - | (6.569.111.407) | - |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 381.542.306 | 511.311.035 | 381.542.306 | 511.311.035 |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))** | 30 | | **7.644.090.287** | **416.661.262** | **7.644.090.287** | **416.661.262** |
| 12. | Chi phí khác | 32 | 6.6 | 417.375.000 | 7.275.673 | 417.375.000 | 7.275.673 |
| **13.** | **Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **(417.375.000)** | **(7.275.673)** | **(417.375.000)** | **(7.275.673)** |
| **14.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **7.226.715.287** | **409.385.589** | **7.226.715.287** | **409.385.589** |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 6.7 | 1.228.541.599 | 99.973.251 | 1.228.541.599 | 99.973.251 |
| **17.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **5.998.173.688** | **309.412.338** | **5.998.173.688** | **309.412.338** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| PHAN GIANG CHÂU | PHAN GIANG CHÂU | PHẠM VĂN LUẬN |

Hà Nội, Việt Nam

*Phê duyệt, Ngày 29 tháng 04 năm 2026*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ**
Địa chỉ: Tầng 17, Nhà D, Văn phòng Chính phủ - Nhà khách La Thành, số 226 Vạn Phúc, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội

**Mẫu số B 03a – DN**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này<br>Năm nay<br>*VND* | <br>Năm trước<br>*VND* |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***7.226.715.287*** | ***409.385.589*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| - | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | - | 277.220.550 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | (6.587.595.143) | - |
| - | (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (1.456.521.186) | (876.632.281) |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***(817.401.042)*** | ***(190.026.142)*** |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (28.272.960.267) | (77.458.443.104) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 391.154.094 | 2.481.366.156 |
| - | Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | 1.657.994 | 49.610.977 |
| | Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | (988.080.000) | - |
| - | Thuế TNDN đã nộp | 15 | | - | (159.775.437) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(29.685.629.221)** | **(75.277.267.550)** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 250.000.000 | - |
| 2. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.456.521.186 | 721.656.393 |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **1.706.521.186** | **721.656.393** |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **-** | **-** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **(27.979.108.035)** | **(74.555.611.157)** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **29.391.534.606** | **78.826.607.700** |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | | **1.412.426.571** | **4.270.996.543** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| PHAN GIANG CHÂU | PHAN GIANG CHÂU | PHẠM VĂN LUẬN |

Hà Nội, Việt Nam
*Phê duyệt, Ngày 29 tháng 04 năm 2026*

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500512492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 06/01/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 13/08/2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 19 là: 385.673.630.000 VNĐ, với cơ cấu vốn góp của các cổ đông như sau:

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Vốn thực góp | Tỷ lệ | Vốn thực góp | Tỷ lệ |
| | *VND* | *%* | *VND* | *%* |
| Ông Đỗ Hà Anh | 23.735.000.000 | 6,15% | 23.735.000.000 | 6,15% |
| Ông Lê Văn Đức | 11.990.000.000 | 3,11% | 11.990.000.000 | 3,11% |
| Các cổ đông khác | 349.948.630.000 | 90,74% | 349.948.630.000 | 90,74% |
| | **385.673.630.000** | **100%** | **385.673.630.000** | **100%** |

Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2026 là: 385.673.630.000 VND

**Trụ sở hoạt động:**

Địa chỉ: Tầng 17, nhà D, Văn phòng Chính phủ - Nhà khách La Thành, số 226 phố Vạn Phúc, phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội.
Điện thoại: 0246 2962 699
Website: www.honghagroup.com.vn
Mã số thuế: 5500512492

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm liên quan đến nông nghiệp.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

Bán buôn thóc ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;

Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh.

### 1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

***Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và độc lập***

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hình thức hạch toán | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|
| Địa điểm kinh doanh tỉnh Hậu Giang – Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà | Thành phố Cần Thơ | Phụ thuộc | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống |
| Chi nhánh Nhà máy sản xuất – Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà | Sơn La | Độc lập | Sản xuất, thương mại các sản phẩm liên quan nông nghiệp |

***Các công ty con và công ty liên kết***

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|
| ***Công ty Con*** | | | | |
| Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Hồng Hà | Hà Nội | 98,00% | 98,00% | Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình, bán lẻ thuốc và các dụng cụ y tế |
| Công ty Cổ phần Green Energy & Environment (*Tên cũ: Công ty TNHH Nông sản Ngọc Lặc Xanh*) | Thanh Hóa | 100,00% | 100,00% | Buôn bán nông, lâm sản, nguyên liệu |
| Công ty Cổ phần Cường sinh Yên Châu | Sơn La | 98,14% | 98,14% | Sản xuất, thương mại |
| Công ty CP Milli Land (i) | Khánh Hòa | 90,00% | 90,00% | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |
| Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Bình Thắng (ii) | Vĩnh Long | 95,00% | 95,00% | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |
| ***Các Công ty liên doanh, liên kết sở hữu gián tiếp*** | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội | Sơn La | 47,04% | 48,00% | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống |

i) Tại ngày 11 tháng 12 năm 2025, Công ty đã nhận chuyển nhượng lại 90% cổ phần (tương đương 4.500.000 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Milli Land. Dẫn đến, Công ty Cổ phần Milli Land trở thành Công ty con của Công ty từ ngày này.

ii) Tại ngày 12 tháng 12 năm 2025, Công ty đã nhận chuyển nhượng lại 95% cổ phần (tương đương 4.500.000 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Bình Thắng. Dẫn đến, Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Bình Thắng trở thành Công ty con của Công ty từ ngày này.

### 1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ kế toán quý I năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của số liệu năm trước.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

### 2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 2.3. Năm tài chính, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và một số quy định khác có liên quan.

### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ ghi sổ.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

## 4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## 4.4. Các khoản đầu tư tài chính

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác**

***Đầu tư vào Công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào ngày cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

## 4.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 4.6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

*Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

## 4.7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

## 4.8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 4.9. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 4.10. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 4.11. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

### 4.12. Thuế

**Thuế Giá trị gia tăng**

Đối với hoạt động bán nông sản qua sơ chế cho doanh nghiệp ở khâu thương mại: Không phải kê khai tính nộp thuế GTGT. Đối với các hoạt động khác: 10%, 8%.

**Thuế TNDN**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng | Số cuối quý *VND* | Số đầu năm *VND* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1.307.544.356 | 1.398.674.549 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 104.882.215 | 27.992.860.057 |
| | **1.412.426.571** | **29.391.534.606** |

## 5.2. Chứng khoán kinh doanh

| | Số cuối quý | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Cổ phiếu*** | | | | | | |
| Công ty CP Tập đoàn TNT (mã TNT) | 22.978.452.000 | 22.978.452.000 | - | 21.990.372.000 | 21.990.372.000 | - |
| Công ty cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt (mã AVG) | 12.420.408.000 | 12.420.408.000 | - | 12.420.408.000 | 12.420.408.000 | - |
| | **35.398.860.000** | **35.398.860.000** | **-** | **34.410.780.000** | **34.410.780.000** | **-** |

## 5.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối quý | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Ngắn hạn*** | | | | | | |
| Cho vay | 36.043.514.304 | 36.043.514.304 | - | 35.855.891.646 | 35.855.891.646 | - |
| *Công ty CP Nông lâm nghiệp Hồng Hà* | *26.638.246.578* | 26.638.246.578 | - | *26.433.095.892* | *26.433.095.892* | - |
| *Lê Bùi Hồng Ngọc* | *5.015.920.548* | 5.015.920.548 | - | *5.138.714.384* | *5.138.714.384* | - |
| *Bùi Thị Thùy Linh* | *4.389.347.178* | 4.389.347.178 | - | *4.284.081.370* | *4.284.081.370* | - |
| ***Dài hạn*** | | | | | | |
| | **36.043.514.304** | | | **35.855.891.646** | | |

## 5.4. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối quý | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Đầu tư vào công ty con*** | ***334.500.000.000*** | | ***(139.964.276)*** | ***334.500.000.000*** | | ***(6.727.559.419)*** |
| Công ty CP Cường Sinh Yên Châu (*) | 53.000.000.000 | (i) | (139.964.276) | 53.000.000.000 | (i) | (6.727.559.419) |
| Công ty TNHH Nông sản Ngọc Lặc Xanh (nay là Công ty Cổ phần Green Energy and Enviroment) | 110.000.000.000 | (i) | - | 110.000.000.000 | (i) | |
| Công ty cổ phần Nông Lâm nghiệp Hồng Hà | 98.000.000.000 | (i) | - | 98.000.000.000 | (i) | - |
| Công ty CP Milli Land | 45.000.000.000 | (i) | - | 45.000.000.000 | (i) | - |
| Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Bình Thắng | 28.500.000.000 | (i) | - | 28.500.000.000 | (i) | - |
| **Đầu tư vào đơn vị khác** | | | | | | |
| Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC | **59.000.000.000** | | | **59.000.000.000** | | |
| Công ty Cổ phần Minh Ngọc | 59.000.000.000 | (i) | | 59.000.000.000 | (i) | |
| | **393.500.000.000** | **-** | **(139.964.276)** | **393.500.000.000** | **-** | **(6.727.559.419)** |

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Tại ngày 20/08/2025, Công ty đã chuyển nhượng 98,14% cổ phần (tương đương 9.275.000 cổ phần) theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐQT/HSL ngày 20/08/2025, các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần và các phụ lục hợp đồng kèm theo đã ký kết ngày 20/08/2025 tại Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu. Dẫn đến Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu không còn là Công ty con của Công ty từ ngày này.
Tuy nhiên, theo các tài liệu được cung cấp, việc thực hiện giao dịch chuyển nhượng này phụ thuộc vào các điều kiện tiên quyết liên quan đến việc triển khai dự án đầu tư của bên nhận chuyển nhượng. Các điều kiện này chưa được đáp ứng đầy đủ tại thời điểm 31/12/2025. Ngoài ra, vào ngày 02/02/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết về việc hủy bỏ toàn bộ các Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên và các bên liên quan đã thống nhất chấm dứt giao dịch.Do các điều khoản điều kiện tiên quyết của giao dịch chưa được thực hiện đầy đủ tại thời điểm 31/12/2025, việc thanh toán và thực hiện quyền, nghĩa vụ của các bên chưa được hoàn tất, và giao dịch đã bị hủy bỏ sau ngày kết thúc năm tài chính, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá liệu giao dịch chuyển nhượng nêu trên có thực sự phát sinh và hoàn tất về mặt bản chất kinh tế tại thời điểm 31/12/2025 hay không, cũng như không thể xác định được liệu việc Công ty thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính liên quan đến giao dịch này đã phản ánh hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 hay chưa.

(2) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 16 tháng 6 năm 2025 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà và Công ty Cổ phần Minh Ngọc về việc góp vốn thực hiện dự án "Khu nhà ở Minh Ngọc". Theo đó, Công ty đầu tư 59 tỷ đồng (năm mươi chín tỷ đồng) vào dự án. Lợi nhuận từ việc khai thác, mở bán, giao dịch các sản phẩm bất động sản theo phụ lục hợp đồng bao gồm (59 thửa đất tổng diện tích 4.039,7m2) sẽ được hai bên thống nhất phân chia theo tỷ lệ mỗi bên 50%, lợi nhuận được tính sau khi đã trừ các chi phí hợp lý có liên quan. Tiền vốn đầu tư sẽ được Công ty cổ phần Minh Ngọc hoàn trả cho Công ty căn cứ theo số diện tích đất của Dự án đã bán ra trong kỳ quyết toán. Tiền vốn đầu tư được hoàn trả cùng lúc với phần lợi nhuận được chia.

## 5.5. Phải thu khác

### 5.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Ký cược, ký quỹ | - | - | - | - |
| Tạm ứng | 27.825.000.000 | - | - | - |
| *Phạm Văn Luận* | *27.825.000.000* | | | |
| Phải trả phải nộp khác | 2.000.000 | - | 4.385.349 | - |
| | **27.827.000.000** | **-** | **4.385.349** | **-** |
| Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | **27.825.000.000** | | - | |

## 5.6. Chi phí chờ phân bổ

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| **Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn** | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác | 8.043.167 | 9.701.161 |
| **Chi phí chờ phân bổ dài hạn** | | |
| Công cụ dụng cụ | 8.498.707 | 8.498.707 |
| | **16.541.874** | **18.199.868** |

## 5.7. Phải trả người bán

| 5.7.1 Phải trả người bán ngắn hạn | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH HT Brothers Việt Nam | 51.261.783 | 51.261.783 |
| Công ty cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt | 29.700.000 | - |
| Các đối tượng khác | 4.800.000 | 72.500.000 |
| **Số nợ quá hạn chưa thanh toán** | - | - |
| | **85.761.783** | **123.761.783** |

## 5.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số cuối quý | | Phát sinh trong năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải thu | Phải nộp | Số đã thực nộp trong năm | Số phải nộp trong năm | Phải thu | Phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh | - | 1.359.359.271 | - | 1.228.541.599 | - | 130.817.672 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 5.528.724 | 6.489.470 | 7.406.313 | - | 4.611.881 |
| | **-** | **1.364.887.995** | **6.489.470** | **1.235.947.912** | **-** | **135.429.553** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 5.9. Phải trả khác

| 5.9.1. Phải trả ngắn hạn khác | Số cuối quý VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Lương Thị Huyền (*) | 33.918.750.000 | 33.750.000.000 |
| Đồng Văn Quang (*) | 49.747.500.000 | 49.500.000.000 |
| Đỗ Thị Duyên (*) | 226.125.000 | 225.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | - |
| **Số nợ quá hạn chưa thanh toán** | - | - |
| | **83.892.375.000** | **83.475.000.000** |

(*) Là khoản tiền nhận từ việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu phải hoàn trả cho các cá nhân do chưa hoàn thành đầy đủ các điều kiện trong hợp đồng chuyển nhượng.

## 5.10. Vốn chủ sở hữu

### 5.10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Số dư đầu kỳ trước** | **385.673.630.000** | **4.447.191.254** | **3.586.181.000** | **393.707.002.254** |
| Tăng trong kỳ | - | - | 507.648.153 | 507.648.153 |
| *- Lợi nhuận trong kỳ* | - | - | *507.648.153* | *507.648.153* |
| Giảm trong kỳ | - | - | (408.000.000) | (408.000.000) |
| *- Trả thù lao HĐQT;BKS* | - | - | *(408.000.000)* | *(408.000.000)* |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **385.673.630.000** | **4.447.191.254** | **3.685.829.153** | **393.806.650.407** |
| **Số dư đầu kỳ nay** | **385.673.630.000** | **4.447.191.254** | **3.685.829.153** | **393.806.650.407** |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | 5.998.173.688 | 5.998.173.688 |
| *- Lỗ trong kỳ* | | | *5.998.173.688* | *5.998.173.688* |
| **Số dư cuối quý** | **385.673.630.000** | **4.447.191.254** | **9.684.002.841** | **399.804.824.095** |

### 5.10.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Vốn thực góp | Tỷ lệ | Vốn thực góp | Tỷ lệ |
| | *VND* | *%* | *VND* | *%* |
| Ông Đỗ Hà Anh | 23.735.000.000 | 6,15% | 23.735.000.000 | 6,15% |
| Ông Lê Văn Đức | 11.990.000.000 | 3,11% | 11.990.000.000 | 3,11% |
| Các cổ đông khác | 349.948.630.000 | 90,74% | 349.948.630.000 | 90,74% |
| | **385.673.630.000** | **100%** | **385.673.630.000** | **100%** |

### 5.10.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Quý I/2026 | Quý I/2025 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 385.673.630.000 | 385.673.630.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 385.673.630.000 | 385.673.630.000 |
| **Cổ tức, lợi nhuận đã chia** | - | - |

### 5.10.5. Cổ phiếu

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | *Cổ phiếu* | *Cổ phiếu* |
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **38.567.363** | **38.567.363** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | **38.567.363** | **38.567.363** |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | 38.567.363 | 38.567.363 |
| **Số lượng cổ phiếu được mua lại** | - | - |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **38.567.363** | **38.567.363** |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | 38.567.363 | 38.567.363 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

### 5.10.6. Phân phối lợi nhuận

| | Quý I/2026 | Quý I/2025 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối | 3.685.829.153 | 3.586.181.000 |
| Lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ | 5.998.173.688 | 507.648.153 |
| Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ | 9.684.002.841 | 4.093.829.153 |
| Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó: | - | (408.000.000) |
| *- Trả thu lao HĐQT; BKS* | - | *(408.000.000)* |
| **Lợi nhuận còn lại chưa phân phối** | **9.684.002.841** | **3.685.829.153** |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý I/2026 | Quý I/2025 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 2.707.466.000 |
| | **-** | **2.707.466.000** |

### 6.2. Giá vốn hàng bán

| | Quý I/2026 | Quý I/2025 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 2.656.125.984 |
| | **-** | **2.656.125.984** |

### 6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý I/2026 | Quý I/2025 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 438.441.186 | 876.632.281 |
| Lãi do bán chứng khoán kinh doanh | 1.018.080.000 | |
| | **1.456.521.186** | **876.632.281** |
| **Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan** (chi tiết Thuyết minh số 7.3) | **205.150.686** | **240.115.067** |

## 6.4. Chi phí tài chính

| | Quý I/2026 VND | Quý I/2025 VND |
|---|---|---|
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính | (6.587.595.143) | - |
| Chi phí tài chính khác | 18.483.736 | - |
| | **(6.569.111.407)** | **-** |

## 6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý I/2026 VND | Quý I/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 218.903.074 | 186.844.221 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.657.994 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | - | 151.601.061 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 159.015.238 | 140.716.397 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.966.000 | 32.149.356 |
| | **381.542.306** | **511.311.035** |

## 6.6. Chi phí khác

| | Quý I/2026 VND | Quý I/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí phạt hợp đồng kinh tế | 417.375.000 | - |
| Các khoản khác | - | 7.275.673 |
| | **417.375.000** | **7.275.673** |

## 6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý I/2026 VND | Quý I/2025 VND |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i) | 1.228.541.599 | 99.973.251 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ | | - |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **1.228.541.599** | **99.973.251** |

## 6.8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## 7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 20/08/2025, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà đã thông qua nghị quyết số 03/2025/NQ-HSL/HĐQT về việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu và ký kết các Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, các phụ lục kèm theo để chuyển nhượng 9.275.000 cổ phần, tương đương 98,14% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu cho các cá nhân (Lương Thị Huyền, Đồng Văn Quang, Đỗ Thị Duyên), với tổng giá trị chuyển nhượng (tạm tính) là 83.475.000.000 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận việc Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu không còn là công ty con kể từ thời điểm chuyển nhượng.

Tuy nhiên, do bên nhận chuyển nhượng chưa hoàn tất các điều kiện tiên quyết liên quan đến việc được cấp phép chủ trương đầu tư dự án "Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn, Tinh bột biến tính Hữu Đức Phú Yên" theo quy định tại các phụ lục hợp đồng, giao dịch chuyển nhượng chưa được thực hiện đầy đủ về mặt thực tế.

Ngày 02/02/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐQT/HSL thông qua việc hủy bỏ toàn bộ các Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nêu trên. Theo đó, các bên thống nhất chấm dứt giao dịch và hoàn trả lại quyền và nghĩa vụ liên quan đến khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu.

Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, Công ty cam kết không thoái vốn Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu không thoái vốn trong vòng 02 (hai) năm kể từ ngày 31/03/2026 và Công ty có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu cho Bà Lương Thị Huyền, Ông Đồng Văn Quang và Bà Đỗ Thị Duyên như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.9. Công ty đang tiếp tục hoàn tất các thủ tục pháp lý và đánh giá các phương án xử lý khoản đầu tư nhằm đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và lợi ích của Công ty.

### 7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm : các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm : các thành viên Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:***

| | Quý I/2026 *VND* | Quý I/2025 *VND* |
|---|---|---|
| **Ban điều hành** | | |
| Tiền lương | 79.282.980 | 17.722.000 |
| Thù lao | - | - |
| | **79.282.980** | **17.722.000** |

Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

| Thu nhập | Chức danh | Quý I/2026 *VND* | Quý I/2025 *VND* |
|---|---|---|---|
| **Ban Điều hành** | | **79.282.980** | **17.722.000** |
| Ông Phạm Văn Luận | Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 12/08/2025 | 62.616.315 | - |
| Bà Trần Ngọc Lan | Kế toán trưởng Miễn nhiệm ngày 12/08/2025 | - | 17.722.000 |
| Ông Phan Giang Châu | Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 12/08/2025 | 16.666.665 | - |
| | | **79.282.980** | **17.722.000** |

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.***

| | Nội dung nghiệp vụ | Quý I/2026 *VND* | Quý I/2025 *VND* |
|---|---|---|---|
| ***Các thành viên Ban điều hành*** | | | |
| Phạm Thành Luân (Tổng Giám đốc) | Tạm ứng | 27.825.000.000 | - |

***Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.***

| | Nội dung | Số cuối quý *VND* | Số đầu năm *VND* |
|---|---|---|---|
| **Các thành viên Ban điều hành** | | | |
| Phạm Thành Luân (Tổng Giám đốc) | Tạm ứng | 27.825.000.000 | 0 |
| | | **27.825.000.000** | **-** |

### 7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm : các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

***Danh sách bên liên quan khác***

| Bên liên quan khác | Địa chỉ | Mối quan hệ |
|---|---|---|
| Công ty CP Green Energy & Environment (Chuyển đổi từ Công ty TNHH Nông Sản Ngọc Lặc Xanh) | Thanh Hóa | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu | Sơn La | Công ty con |
| Công ty CP Nông lâm nghiệp Hồng Hà | Hà Nội | Công ty con |
| Công ty CP Milli Land | Khánh Hòa | Công ty con |
| Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Bình Thắng | Vĩnh Long | Công ty con |
| Công ty CP Dịch vụ sản xuất và Kinh doanh Lâm Nghiệp Hà Nội | Hà Nội | Công ty liên kết của Công ty con |

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Trong kỳ có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các Bên có liên quan như sau :

| Doanh thu tài chính | Nội dung | Quý I/2026 | Quý I/2025 |
|---|---|---|---|
| | | *VND* | *VND* |
| Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Hồng Hà | Lãi cho vay phát sinh | 205.150.686 | 240.115.067 |

***Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác***

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 Công ty không có số dư các khoản phai thu/ phải trả với các bên liên quan khác

## 7.4. Phân loại lại dự liệu tương ứng theo thông tu 99

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với các trình bày theo hướng dẫn của thông tư 99 Báo cáo tài chính của kỳ này. Chi tiết như sau :

| TT | Khoản mục | Số đầu năm (đã được trình bày trước đây) | Trình bày lại | Số đầu năm (được trình bày lại) |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | VND | VND |
| | **BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** | | | |
| 1 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | - | 35.855.891.646 | 35.855.891.646 |
| 2 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 26.000.000.000 | (26.000.000.000) | - |
| 3 | Phải thu ngắn hạn khác | 9.860.276.995 | (9.855.891.646) | 4.385.349 |
| 4 | Phải thu dài hạn khác | 59.000.000.000 | (59.000.000.000) | - |
| 5 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | 59.000.000.000 | 59.000.000.000 |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| PHAN GIANG CHÂU | PHAN GIANG CHÂU | PHẠM VĂN LUẬN |

Hà Nội, Việt Nam
*Phê duyệt, Ngày 31 tháng 03 năm 2026*